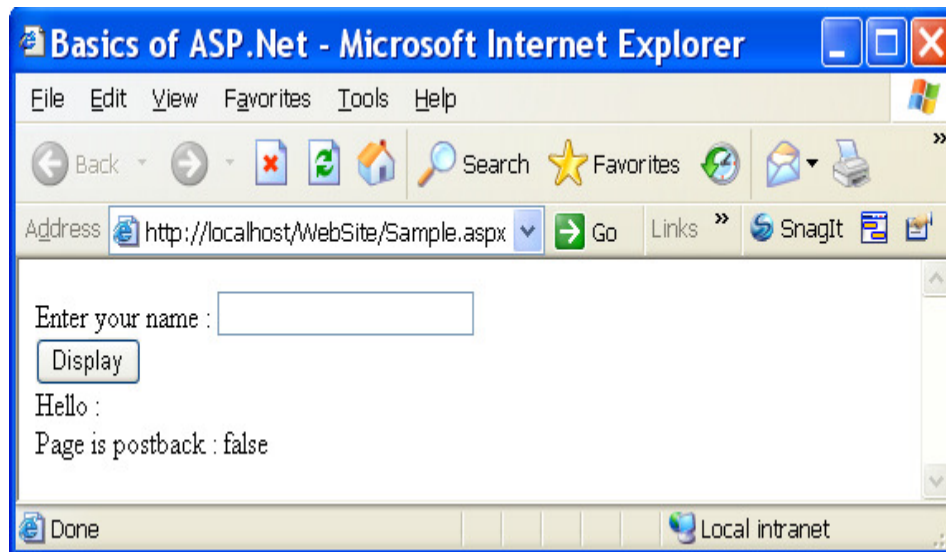
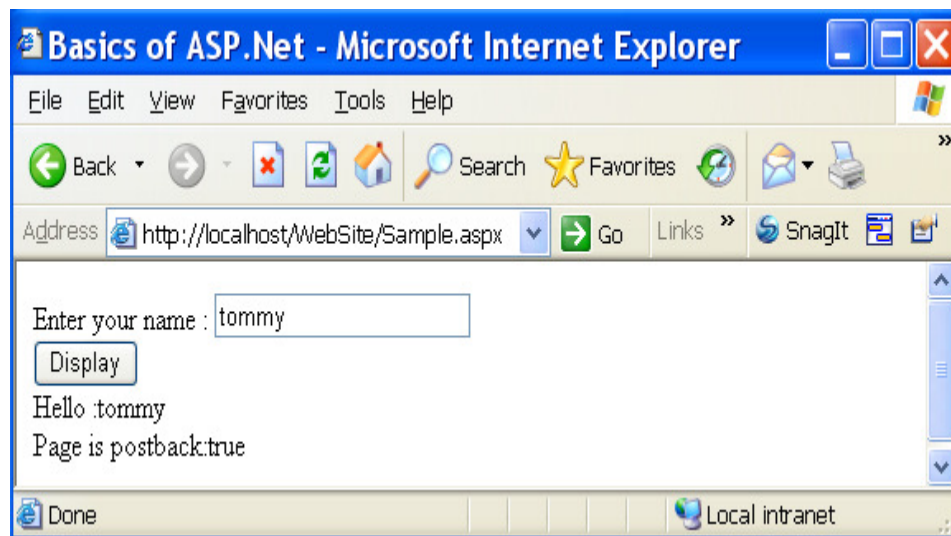


## Part 1 : Basics Of ASP.Net

- ❖ **Đặt vấn đề :** Bạn sẽ phát triển ứng dụng Web gồm 1 trang ASP.Net tên Sample.aspx được mô tả như sau :
  - ✓ Lần đầu tiên chạy trang Sample.aspx sẽ có giao diện như hình sau
  - ✓ Label ( lbPagelsPostBack) thông báo trang được chạy lần đầu tiên :  
**Page is postback : false**



- ✓ User nhập tên vào textBox ( txtYourName ) sau đó nhấn button ( btnDisplay) thì Lable(lbHello) sẽ hiển thị tên User và Label ( lbPagelsPostBack) thông báo trang được post back : **Page is postback : true**, trang web có giao diện như sau :



❖ **Yêu cầu thực hiện :**

- ✓ Tạo 1 trang ASP.Net tên Sample.aspx :

```
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml" >
<head>
  <title>Basics of ASP.Net</title>
</head>
<body>
  <form id="form1" runat="server">
    <div>
      <asp:Label ID="lbName" runat="server" Text="Enter your name :"/>
      <asp:TextBox ID="txtYourName" runat="server"></asp:TextBox>
      <br />
      <asp:Button ID="btnDisplay" runat="server" Text="Display" /><br/>
      <asp:Label ID="lbHello" runat="server" Text="Hello : " Width="175px"/><br/>
      <asp:Label ID="lbPageIsPostBack" runat="server" Width="171px"/>
    </div>
  </form>
</body>
</html>
```

- ✓ Tạo 1 tập tin Sample.aspx.cs ( được sử dụng bởi trang Sample.aspx ) viết các lệnh để thực hiện các chức năng của trang Sample.aspx.
- ✓ Trên trang Sample.aspx sử dụng @ Page directive bao gồm :  
 Language, CodeFile, Inherits để kết hợp với tập tin Sample.aspx.cs và sử dụng  
 MaintainScrollPositionOnPostBack để duy trì vị trí của textBox đang focus khi trang postback.
- ✓ Kiểm tra trang được chạy lần đầu tiên hay đãPostBack thông qua thuộc tính IsPostBack.
- ✓ Kiểm tra kết quả bằng cách biên dịch và thực thi ứng dụng thông qua Visual Studio 2005.

---

## Part 2 : Request, Response and Server Objects

- ❖ **Đặt vấn đề :** Bạn sẽ phát triển một ứng dụng ASP.Net dùng để thi trắc nghiệm qua mạng cho Newroch High School.
- ❖ **Yêu cầu thực hiện :**
  - ✓ Trong SQL Server 2005 , tạo 1 database tên ExaminationOnline gồm các table sau đây :

Table - dbo.StudentAccount*			
	Column Name	Data Type	Allow Nulls
🔑	StudentName	varchar(50)	<input type="checkbox"/>
	Password	varchar(50)	<input type="checkbox"/>
	Score	float	<input type="checkbox"/>

- Score : số điểm sinh viên đạt được tối đa 100/100 .
- Score được tính tự động khi user trả lời đúng đáp án câu hỏi.

Table - dbo.QuestionList*			
	Column Name	Data Type	Allow Nulls
🔑	QuestionID	int	<input type="checkbox"/>
	QuestionName	varchar(4000)	<input type="checkbox"/>
	OptionA	varchar(150)	<input type="checkbox"/>
	OptionB	varchar(150)	<input type="checkbox"/>
	Answer	varchar(10)	<input type="checkbox"/>
	YourAnswer	varchar(10)	<input type="checkbox"/>

- Marks : 10 là số điểm cho mỗi câu hỏi .
  - QuestionName : nội dung câu hỏi , mỗi câu hỏi có 2 lựa chọn để trả lời ( OptionA và OptionB)
  - Answer : đáp án đúng của câu hỏi : A hoặc B.
  - YourAnswer: câu trả lời của user : A hoặc B
- ✓ Tạo một ứng dụng ASP.Net 2.0 tên ExaminationOnline, gồm các trang được mô tả sau đây và thiết lập time out cho tất cả các trang này là 300s.

• **Trang Login.aspx :**

- Khi user vào trang Login.aspx thì kiểm tra trình duyệt mà user đang sử dụng nếu không phải là Internet Explorer (IE) thì xuất thông báo cho user .
- Password của user phải được encoded và gửi đến Server.
- Kiểm tra nếu studentname và password hợp lệ( sử dụng bảng StudentAccount) thì chuyển user sang trang Question.aspx, ngược lại xuất thông báo cho user .

• Trang Question.aspx :

Address <http://localhost:2170/ExaminationOnline/Question.aspx?StudentName=A>

StudentName : A ExamDate : 03/08/2008

### Question List

Question No	View Detail	Topic
1	<a href="#">Question 1</a>	ADO.Net
2	<a href="#">Question 2</a>	Winform
3	<a href="#">Question 3</a>	Webform
4	<a href="#">Question 4</a>	C#
5	<a href="#">Question 5</a>	C#
6	<a href="#">Question 6</a>	Winform
7	<a href="#">Question 7</a>	Webform
8	<a href="#">Question 8</a>	ADO.Net
9	<a href="#">Question 9</a>	Winform
10	<a href="#">Question 10</a>	Winform

[View Score](#)

- Khi trang Question.aspx được load sẽ hiển thị StudentName đăng nhập , ngày thi ExamDate (mặc định là ngày hiện hành) và danh sách 10 câu hỏi ( nhập trực tiếp trên trang ) .
- Khi user nhấp vào các link trên từng câu hỏi thì chuyển sang trang ViewDetailQuestion.aspx hiển thị chi tiết câu hỏi tương ứng ( dựa vào bảng QuestionList) .
- Khi user nhấp vào link [ViewScore](#) thì chuyển sang trang ViewScore.aspx để xem kết quả .

- **Trang ViewDetailQuestion.aspx**

Address <http://localhost:2170/ExaminationOnline/ViewDetailQuestion.aspx?QuestionID=1>

**Question ID : 1**

You use Visual Studio .NET to develop a Windows-based application. Your application will display customer order information from a Microsoft SQL Server database. The orders will be displayed on a Windows Form that includes a DataGrid control named TestKingGrid1. TestKingGrid1 is bound to a DataView object. Users will be able to edit order information directly in TestKingGrid1. You must give users the option of displaying only edited customer orders and updated values in TestKingGrid1. What should you do?

☒ A. Set the RowStateFilter property of the DataView object to DataViewRowState.ModifiedOriginal.
 ☐ B. Set the RowStateFilter property of the DataView object to DataViewRowState.ModifiedCurrent.

Accept Back

- User có thể chọn A ( option A) hoặc B (option B) và nhấn nút Accept để xác nhận câu trả lời sau đó nhấn nút Back trở về trang QuestionList.aspx để trả lời câu tiếp theo.
- Cho phép user thay đổi câu trả lời sau khi đã chọn. Trong trường hợp này thì trang ViewDetailQuestion.aspx sẽ hiển thị chi tiết câu hỏi kèm với câu trả lời mà user đã chọn trước kia.

- **Trang ViewScore.aspx :**

Address <http://localhost:2170/ExaminationOnline/ViewScore.aspx?StudentName=A>

**Examination Score Report**

**Developing and Implementing .Net Application with Visual C#.Net**

Student name: A Exam Date:03/08/2008

**Passing Score:40/100      Your Score:80/100      Grade:Pass**

- YourScore được lấy từ cột Score trong bảng StudentAccount , nếu YourScore >=40 thì kết quả Grade: pass ngược lại Grade : fail .